

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Tập đoàn Dầu khí An Pha trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 4 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 5 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: ASP.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Minh Loan	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hồng Hiệp	Thành viên
	Ông Tomohiko Kawamoto	Thành viên
	Ông Hirohisa Ikeno	Thành viên
	Ông Jimba Kentaro	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 09/4/2016)
	Ông Yoshinori Yoshida	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 09/4/2016)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Minh Loan
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2017

Số: 372/2017/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha, được lập ngày 31 tháng 3 năm 2017, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 17/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Thị Minh Anh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		328.202.274.454	276.853.932.254
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	56.745.784.751	50.564.061.676
1. Tiền	111		56.745.784.751	49.564.061.676
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	32.275.600.000	10.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32.275.600.000	10.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		187.914.709.242	169.984.763.093
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	166.936.835.739	126.916.092.025
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.516.841.816	5.782.923.888
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.684.604.375	3.684.604.375
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	16.138.146.446	37.462.861.939
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(3.361.719.134)	(3.861.719.134)
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	41.879.791.174	40.299.294.358
1. Hàng tồn kho	141		41.879.791.174	40.299.294.358
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		9.386.389.287	6.005.813.127
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	3.228.176.272	1.853.827.688
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.840.430.275	2.172.858.869
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.7	1.317.782.740	1.979.126.570
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		538.119.396.361	474.877.687.531
I Các khoản phải thu dài hạn	210		49.148.572.202	42.012.494.952
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		13.400.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	35.748.572.202	42.012.494.952
II Tài sản cố định	220		46.297.424.174	43.793.782.822
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	34.134.539.630	31.416.808.798
- Nguyên giá	222		139.292.197.233	128.456.946.594
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.157.657.603)	(97.040.137.796)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	-	-
- Nguyên giá	225		328.437.146	328.437.146
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(328.437.146)	(328.437.146)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	12.162.884.544	12.376.974.024
- Nguyên giá	228		14.708.512.765	14.562.637.765
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.545.628.221)	(2.185.663.741)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	311.131.818
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	311.131.818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	40.626.220.060	33.565.254.754
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		24.286.220.060	17.225.254.754
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.340.000.000	16.340.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		402.047.179.925	355.195.023.185
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	315.884.187.099	277.323.491.083
5. Lợi thế thương mại	269	5.12	86.162.992.826	77.871.532.102
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		866.321.670.815	751.731.619.785

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		478.886.625.927	375.265.952.841
I- Nợ ngắn hạn	310		447.561.193.820	342.496.857.886
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	150.669.232.404	132.899.040.455
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.438.916.870	1.323.077.599
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	7.315.171.358	5.023.544.590
4. Phải trả người lao động	314		5.293.872.296	3.130.444.296
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	994.709.610	661.028.733
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	4.167.545.780	2.847.991.406
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	275.119.611.700	196.049.597.005
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		562.133.802	562.133.802
II- Nợ dài hạn	330		31.325.432.107	32.769.094.955
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	30.089.432.107	31.619.894.955
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.16	-	313.200.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.26	1.236.000.000	836.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		387.435.044.888	376.465.666.944
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	387.435.044.888	376.465.666.944
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.639.900)	(3.639.900)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.776.564.318	1.695.629.093
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.194.908.379	(10.635.488.878)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		(10.635.488.878)	(468.913.154)
- LNST chưa phân phối kì này	421b		18.830.397.257	(10.166.575.724)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		2.634.502.091	10.576.456.629
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		866.321.670.815	751.731.619.785

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Văn Thắng

Vũ Văn Thắng

Trần Minh Loan



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	1.377.483.080.035	1.380.477.683.704
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		41.004.757.587	52.255.133.798
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	1.336.478.322.448	1.328.222.549.906
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	1.079.617.678.096	1.083.397.926.329
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		256.860.644.352	244.824.623.577
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	1.896.063.961	1.471.541.396
7. Chi phí tài chính	22	5.21	12.886.217.700	14.981.464.495
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.045.490.867	13.871.833.342
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		7.810.369.401	1.927.838.381
9. Chi phí bán hàng	25	5.22	187.499.633.548	155.833.509.366
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	60.096.391.574	85.223.628.773
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		6.084.834.892	(7.814.599.280)
12. Thu nhập khác	31	5.24	22.688.840.404	1.976.024.183
13. Chi phí khác	32	5.24	311.131.818	1.221.115.398
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		22.377.708.586	754.908.785
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		28.462.543.478	(7.059.690.495)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	12.558.951.071	10.873.289.189
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.26	400.000.000	(545.559.108)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		15.503.592.407	(17.387.420.576)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		18.830.397.257	(10.166.575.724)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.326.804.850)	(7.220.844.852)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	504	(272)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Thắng



Vũ Văn Thắng




Trần Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	28.462.543.478	(7.059.690.495)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	10.536.050.709	12.121.893.099
- Các khoản dự phòng	3	500.000.000	3.861.719.134
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(18.802.366.218)	(1.842.510.426)
- Chi phí lãi vay	6	12.045.490.867	13.871.833.342
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	32.741.718.836	20.953.244.654
- Tăng các khoản phải thu	9	(13.833.594.805)	56.090.227.359
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(1.580.496.816)	5.021.886.788
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	21.838.550.746	(75.272.464.334)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(39.935.044.600)	27.205.782.224
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.688.672.544)	(13.964.631.773)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.944.171.711)	(13.043.953.038)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	18.564.222.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.306.737.861)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.144.226.755)	6.990.091.880
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(13.039.692.061)	(2.279.760.508)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	16.938.324.257	48.909.090
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45.675.600.000)	(55.108.957.433)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.000.000.000	131.758.957.433
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(36.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	346.102.939	1.220.255.140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(66.430.864.865)	75.639.403.722
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.462.881.882.570	1.348.057.688.808
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.384.125.067.875)	(1.411.126.975.696)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(11.273.550.036)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	78.756.814.695	(74.342.836.924)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.181.723.075	8.286.658.678
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	50.564.061.676	42.277.402.998
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	56.745.784.751	50.564.061.676

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Vũ Văn Thắng

Vũ Văn Thắng

Trần Minh Loan

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 4 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 5 năm 2015.

Sở hữu vốn:

Đối tượng góp vốn	Số đã thực góp	Tỷ lệ đã góp (%)
	đến 31/12/2016 VND	
I. Các cổ đông	373.399.290.000	100,00%
Các cổ đông lớn	201.865.260.000	54,06%
1 Saisan Joint Stock Company	179.984.260.000	48,20%
2 Ông Trần Minh Loan	21.881.000.000	5,86%
Các cổ đông nhỏ	171.534.030.000	45,94%
1 Ông Nguyễn Hồng Hiệp	4.724.000.000	1,27%
2 Các cổ đông khác	166.810.030.000	44,67%
Tổng	373.399.290.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm: Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí; Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt; Kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển; Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở); Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí; Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy; Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng; Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm); Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải; Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện); Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở); Mua bán phương tiện vận tải; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Mua bán, nhập khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

1.3. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Tổng số các công ty con:

- Tên công ty	:	Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình
- Địa chỉ	:	Khu phố 4, Lã Xuân Oai, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	100%
- Tên công ty	:	Công ty TNHH Khí đốt Gia Đình
- Địa chỉ	:	Lô 14, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	98,01%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	98,01%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha
- Địa chỉ	:	Lô 14, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	98,11%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	98,11%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ phần Năng Lượng KT
- Địa chỉ:	:	92 Bis Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. HCM
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	100,00%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	100,00%
- Tên công ty	:	Công ty CP Thương Mại Gas Bình Minh
- Địa chỉ	:	10-12 Đường số 2, Phường 4, Quận 4, TP. HCM
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	99,99%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	99,99%
- Tên công ty	:	Công ty TNHH Phân Phối Gas Gia Đình
- Địa chỉ	:	Khu Cảng BourBon, ấp Thuận Đạo, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	100,00%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	100,00%

Danh sách các công ty liên kết:

- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển An Pha
- Địa chỉ	:	Khu Cảng BourBon, ấp Thuận Đạo, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	30%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	30%
- Tên công ty	:	Công ty TNHH Bình Khí Hong Vina
- Địa chỉ	:	295/71 An Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	48,67%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	48,67%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần Sài Gòn Cửu Long
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	39,05%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	39,05%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng Cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty với công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản

	Năm 2016
	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	08
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	07 - 08

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước là giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas. Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 06 năm 2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về Chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai. Chi phí thay van bình gas được phân bổ trong thời gian 5 năm. Chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vỏ bình gas được quy định phân bổ trong thời gian 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong năm, có 0 đồng (năm 2014: 0 đồng) chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	3.784.790.816	1.471.862.809
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.960.993.935	48.092.198.867
Tương đương tiền	-	1.000.000.000
Tổng	<u>56.745.784.751</u>	<u>50.564.061.676</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.2 Đầu tư chứng khoán đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	32.275.600.000	32.275.600.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	32.275.600.000	32.275.600.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Dài hạn		-	-	-
Tổng	32.275.600.000	32.275.600.000	10.000.000.000	10.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	166.936.835.739	126.916.092.025
Công ty CP Năng Lượng An Phú	31.580.535.697	18.459.475.557
Công ty TNHH TM và Xây Lắp 3M	3.248.893.150	1.713.320.063
Công ty CP Năng Lượng Vinabeny	-	15.910.327.455
Công ty Dầu Khí Bắc VinaShin	1.199.617.606	1.199.617.606
Công ty TNHH Hal Việt Nam	908.226.004	2.339.351.205
Công ty TNHH Sứ INAX Việt Nam	13.519.811.730	8.202.057.571
Công ty TNHH Computer Mitac Việt Nam	1.846.595.064	1.937.388.084
Công ty TNHH TMDV Điện Quang	3.971.723.843	-
Công ty TNHH Vinh Quang	3.239.466.334	3.120.317.084
Công ty TNHH Thành Đạt	2.707.253.748	2.833.628.748
Công ty KHL Hà Nam	1.703.222.774	1.790.245.774
Cửa hàng Gas và Bếp Gas Hoàng Hi	3.343.998.076	5.579.338.076
Công ty CP Dầu Khí Delta	-	5.476.857.771
DNTN Đặng Toàn	2.062.104.335	317.901.362
Công ty TNHH MTV Minh Gia	15.373.887.811	890.312.350
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh	3.174.539.473	183.529.467
Khách hàng khác	79.056.960.094	56.962.423.852
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	166.936.835.739	126.916.092.025

5.4 Các khoản phải thu khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	16.138.146.446	-	37.462.861.939	-
- Phải thu lãi cho vay Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển An Pha	2.221.742.590	-	2.065.945.235	-
- Ký cược, ký quỹ	209.913.000	-	1.361.325.503	-
- Tạm ứng	3.663.229.353	-	3.928.654.459	-
- Ứng tiền cho Ông Loan mua Cổ phần Công ty Đông Phương	9.410.327.455	-	29.000.000.000	-
- Phải thu khác	632.934.048	-	1.106.936.742	-
Dài hạn	35.748.572.202	-	42.012.494.952	-
- Ký cược, ký quỹ	9.190.497.519	-	17.284.647.519	-
- Phải thu Ông Trần Minh Loan (*)	24.448.722.683	-	24.454.637.433	-
- Phải thu khác	2.109.352.000	-	273.210.000	-
Tổng	51.886.718.648	-	79.475.356.891	-

(*) Căn cứ Quyết định của Chủ tịch HĐQT số 2b/QĐ-ASP/2015 ngày 30/06/2015, chuyển toàn bộ khoản nợ phải thu của Công ty Cổ phần Xăng dầu An Pha thành khoản nợ phải thu dài hạn Ông Trần Minh Loan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	388.856.912	-	192.576.010	-
Công cụ, dụng cụ	2.073.592.164	-	1.871.694.947	-
Chi phí SX KDDD	1.265.800.000	-	1.265.800.000	-
Hàng hóa	38.151.542.098	-	36.969.223.401	-
Tổng	41.879.791.174	-	40.299.294.358	-

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.228.176.272	1.853.827.688
- Phí bảo lãnh mua LPG	138.022.197	650.715.143
- Bản quyền phần mềm	-	694.376.996
- Chi phí thuê văn phòng và khác	3.090.154.075	508.735.549
b) Dài hạn	315.884.187.099	277.323.491.083
- Chi phí mua vỏ chai LPG	237.037.723.957	207.322.255.623
- Chi phí sơn, sửa, kiểm định, thay vỏ chai LPG	69.423.667.059	65.135.742.926
- Chi phí thuê đất dài hạn	1.600.432.000	3.347.328.000
- Chi phí trả trước dài hạn khác	7.822.364.083	1.518.164.534
Tổng	319.112.363.371	279.177.318.771

5.7 Thuế và các khoản phải thu/phải trả Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2016	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát sinh giảm trong năm	31/12/2016
	Phải nộp	5.023.544.590	21.433.565.156	19.141.938.388
Thuế GTGT	900.166.570	7.853.024.235	7.475.701.811	1.277.488.994
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.075.602.507	1.075.602.507	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.924.449.527	11.535.398.058	9.633.533.654	5.826.313.931
Thuế thu nhập cá nhân	-	960.540.356	749.171.923	211.368.433
Các loại thuế khác	198.928.493	9.000.000	207.928.493	-
Phải thu	1.979.126.570	94.522.606	755.866.436	1.317.782.740
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.892.461.381	-	697.843.500	1.194.617.881
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	86.665.189	56.871.223	58.022.936	85.513.476
Các khoản khác phải thu nhà nước	-	37.651.383	-	37.651.383

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2016	22.309.398.464	75.205.424.955	29.977.563.250	964.559.925	128.456.946.594
Tăng trong năm	-	1.418.041.240	11.475.775.821	-	12.893.817.061
Mua trong năm	-	1.418.041.240	11.475.775.821	-	12.893.817.061
Giảm trong năm	845.175.746	1.005.848.193	207.542.483	-	2.058.566.422
Thanh lý nhượng bán	845.175.746	1.005.848.193	207.542.483	-	2.058.566.422
Số dư tại 31/12/2016	21.464.222.718	75.617.618.002	41.245.796.588	964.559.925	139.292.197.233
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2016	17.401.780.843	52.026.299.800	26.719.864.449	892.192.704	97.040.137.796
Tăng trong năm	1.029.763.880	5.294.352.654	3.809.617.039	42.352.656	10.176.086.229
Khấu hao trong năm	1.029.763.880	5.294.352.654	3.809.617.039	42.352.656	10.176.086.229
Giảm trong năm	845.175.746	1.005.848.193	207.542.483	-	2.058.566.422
Thanh lý nhượng bán	845.175.746	1.005.848.193	207.542.483	-	2.058.566.422
Số dư tại 31/12/2016	17.586.368.977	56.314.804.261	30.321.939.005	934.545.360	105.157.657.603
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	4.907.617.621	23.179.125.155	3.257.698.801	72.367.221	31.416.808.798
Tại ngày 31/12/2016	3.877.853.741	19.302.813.741	10.923.857.583	30.014.565	34.134.539.630

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	Phương tiện vận tải	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2016	328.437.146	328.437.146
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>328.437.146</u>	<u>328.437.146</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2016	328.437.146	328.437.146
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>328.437.146</u>	<u>328.437.146</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	-	-
Tại ngày 31/12/2016	-	-

5.10 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2016	14.562.637.765	-	14.562.637.765
Tăng trong năm	-	145.875.000	145.875.000
Mua trong năm		145.875.000	145.875.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>14.562.637.765</u>	<u>145.875.000</u>	<u>14.708.512.765</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2016	2.185.663.741	-	2.185.663.741
Tăng trong năm	319.464.480	40.500.000	359.964.480
Khấu hao trong năm	319.464.480	40.500.000	359.964.480
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>2.505.128.221</u>	<u>40.500.000</u>	<u>2.545.628.221</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	<u>12.376.974.024</u>	-	<u>12.376.974.024</u>
Tại ngày 31/12/2016	<u>12.057.509.544</u>	<u>105.375.000</u>	<u>12.162.884.544</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2016		01/01/2016		
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá hợp lý	Lãi/lỗ lũy kế đầu tư LD-LK	Giá gốc	Lãi/lỗ lũy kế đầu tư LD-LK
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			17.605.395.625	24.286.220.060	6.680.824.435	17.605.395.625	17.225.254.754
Công ty Cổ phần Sài Gòn Cửu Long	39,05%	39,05%	4.780.000.000	5.079.299.955	299.299.955	4.780.000.000	5.337.779.040
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	48,67%	48,67%	10.725.395.625	19.206.920.105	8.481.524.480	10.725.395.625	11.887.475.714
Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển An Pha	30,00%	30,00%	2.100.000.000	-	(2.100.000.000)	2.100.000.000	-
Tổng			17.605.395.625	24.286.220.060	6.680.824.435	17.605.395.625	17.225.254.754

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2016		01/01/2016		
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			16.340.000.000	16.340.000.000	-	16.340.000.000	-
Đầu tư của hàng bán LPG của Cty Rạng Đông			9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000	-
Đầu tư của hàng bán LPG của Cty Thân Sáng			6.740.000.000	6.740.000.000	-	6.740.000.000	-
Tổng			16.340.000.000	16.340.000.000	-	16.340.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.12 Lợi thế thương mại

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tại ngày 01 tháng 01	77.871.532.102	87.652.393.313
Tăng trong năm	31.291.617.119	5.424.282.829
Phân bổ trong năm	23.000.156.395	15.205.144.040
Tại ngày 31 tháng 12	86.162.992.826	77.871.532.102

5.13 Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Đơn vị tính: VND		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	150.669.232.404	150.669.232.404	132.899.040.455	132.899.040.455
1. Phải trả người bán > 10%/tổng số	-	-	-	-
Công ty TNHH Lộc Hóa	33.100.705.457	33.100.705.457	30.771.485.083	30.771.485.083
Dầu Bình Sơn	53.572.691.894	53.572.691.894	22.280.440.104	22.280.440.104
Công ty CP Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	4.440.518.866	4.440.518.866	10.294.938.298	10.294.938.298
Công ty Cổ phần dầu Khí Đông Phương	-	-	60.607.032.845	60.607.032.845
Công ty TNHH SUPER GAS	22.358.692.500	22.358.692.500	-	-
Siam Gas Company	3.768.853.200	3.768.853.200	-	-
Công ty TNHH Năng Lượng Bảo Thanh	-	-	-	-
2. Phải trả người bán < 10%/tổng số	33.427.770.487	33.427.770.487	8.945.144.125	8.945.144.125
Các đối tượng khác	-	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	150.669.232.404	150.669.232.404	132.899.040.455	132.899.040.455

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	994.709.610	661.028.733
1. Chi phí lãi vay	992.689.610	322.921.014
2. Chi phí trích trước sản xuất	2.020.000	338.107.719
b) Dài hạn	-	-
Tổng	994.709.610	661.028.733

5.15 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	4.167.545.780	2.847.991.406
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	200.546.968	164.332.228
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	315.316.111	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	643.080.169	770.417.119
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.008.602.532	1.913.242.059
b) Dài hạn	30.089.432.107	31.619.894.955
Nhận ký quỹ, ký cược vỏ bình gas	30.089.432.107	31.619.894.955
Tổng	34.256.977.887	34.467.886.361

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	275.119.611.700	275.119.611.700	1.462.881.882.570	1.383.811.867.875	196.049.597.005	196.049.597.005	
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation Chi nhánh Hà Nội	50.579.328.525	50.579.328.525	248.456.390.132	197.877.061.607	-	-	
NH Bangkok Hà Nội	61.706.218.522	61.706.218.522	205.809.936.507	144.103.717.985	-	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	-	-	101.477.477.416	161.682.675.342	60.205.197.926	60.205.197.926	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	30.000.000.000	30.000.000.000	109.080.000.000	79.080.000.000	-	-	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	-	9.389.314.133	9.389.314.133	9.389.314.133	
Ngân hàng TMCP BIDV - CN Thành Phố	-	-	122.838.600.000	168.558.600.000	45.720.000.000	45.720.000.000	
Ngân hàng TMCP MB-CN Long Biên	5.500.000.000	5.500.000.000	33.800.000.000	28.300.000.000	-	-	
Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
MIZUHO BANK - CN HCM	108.065.710.613	108.065.710.613	369.033.107.679	297.750.021.315	36.782.624.249	36.782.624.249	
TOKYO-MITSUBISHI BANK - CN HCM	19.268.354.040	19.268.354.040	272.386.370.836	296.770.477.493	43.652.460.697	43.652.460.697	
b) Vay dài hạn	-	-	-	313.200.000	313.200.000	313.200.000	
Ngân hàng TMCP MB-CN Long Biên	-	-	-	313.200.000	313.200.000	313.200.000	
Tổng	275.119.611.700	275.119.611.700	1.462.881.882.570	1.384.125.067.875	196.362.797.005	196.362.797.005	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Số dư tại 01/01/2015	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng	Đơn vị tính: VND
	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	1.676.219.147	12.114.508.554	17.963.902.796	406.583.700.597	
Tăng trong năm	-	-	-	19.409.946	(10.166.575.724)	(7.220.844.852)	(17.368.010.630)	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(10.166.575.724)	(7.220.844.852)	(17.387.420.576)	
Tăng khác	-	-	-	19.409.946	-	-	19.409.946	
Giảm trong năm	-	-	-	-	12.583.421.708	166.601.315	12.750.023.023	
Chia cổ tức	-	-	-	-	11.201.862.600	-	11.201.862.600	
Điều chỉnh thuế hoãn lại năm 2014	-	-	-	-	1.381.559.108	-	1.381.559.108	
Giảm khác	-	-	-	-	-	166.601.315	166.601.315	
Số dư tại 31/12/2015	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	1.695.629.093	(10.635.488.878)	10.576.456.629	376.465.666.944	
Số dư tại 01/01/2016	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	1.695.629.093	(10.635.488.878)	10.576.456.629	376.465.666.944	
Tăng trong năm	-	-	-	80.935.225	18.830.397.257	(3.326.804.850)	15.584.527.632	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	18.830.397.257	(3.326.804.850)	15.503.592.407	
Tăng khác	-	-	-	80.935.225	-	-	80.935.225	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	4.615.149.688	4.615.149.688	
Giảm khác	-	-	-	-	-	4.615.149.688	4.615.149.688	
Số dư tại 31/12/2016	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	1.776.564.318	8.194.908.379	2.634.502.091	387.435.044.888	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Cổ phiếu**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu phổ thông	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	387	387
Cổ phiếu phổ thông	387	387
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu phổ thông	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

c. Các quỹ của Công ty

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.776.564.318	1.695.629.093
Tổng	1.776.564.318	1.695.629.093

5.18 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán gas (LPG)	1.341.854.568.040	1.344.868.042.975
Doanh thu bán hàng khác	14.508.621.659	15.750.762.569
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	14.319.278.091	14.781.245.446
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.800.612.245	5.077.632.714
Tổng	1.377.483.080.035	1.380.477.683.704
Các khoản giảm trừ doanh thu	41.004.757.587	52.255.133.798
- Chiết khấu thương mại	41.004.757.587	52.255.133.798
Doanh thu thuần	1.336.478.322.448	1.328.222.549.906

5.19 Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Giá vốn bán gas (LPG)	1.067.269.033.613	1.065.352.105.036
Giá vốn bán hàng khác	9.114.353.423	13.367.547.463
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.234.291.060	4.678.273.830
Tổng	1.079.617.678.096	1.083.397.926.329

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.864.041.961	1.467.959.496
Doanh thu hoạt động tài chính khác	32.022.000	3.581.900
Tổng	1.896.063.961	1.471.541.396

5.21 Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	12.045.490.867	13.871.833.342
Lỗi chênh lệch tỷ giá	668.784.242	291.923.299
Chi phí tài chính khác	171.942.591	817.707.854
Tổng	12.886.217.700	14.981.464.495

5.22 Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lương nhân viên bán hàng	63.566.519.318	42.342.052.344
Chi phí phân bổ mua vỏ bình gas	49.945.899.789	46.455.771.235
Phí thay van, sửa, kiểm định vỏ bình gas	22.827.445.365	16.477.495.436
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.680.370.643	2.120.321.529
Chi phí bán hàng khác	48.479.398.433	48.437.868.822
Tổng	187.499.633.548	155.833.509.366

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lương nhân viên	12.123.409.788	25.998.895.343
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.033.389.921	1.624.356.256
Phân bổ (Hoàn nhập) lợi thế thương mại	16.497.464.018	15.205.144.041
Chi phí quản lý khác	30.442.127.847	42.395.233.133
Tổng	60.096.391.574	85.223.628.773

5.24 Thu nhập/chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	16.938.324.257	48.909.090
Các khoản khác	5.750.516.147	1.927.115.093
Tổng	22.688.840.404	1.976.024.183
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản khác	311.131.818	1.221.115.398
Tổng	311.131.818	1.221.115.398
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	22.377.708.586	754.908.785

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	28.462.543.478	(7.059.690.495)
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>21.978.641.192</i>	<i>31.232.050.689</i>
Chi phí không hóa đơn và phạt hành chính	12.957.173.618	12.561.118.551
Xử lý hao hụt	-	985.973.975
Chi phí không được trừ khác	9.021.467.574	17.684.958.163
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>2.033.972.554</i>	<i>1.927.838.381</i>
Thu nhập khác	2.033.972.554	1.927.838.381
Thu nhập chịu thuế	48.407.212.116	22.244.521.813
Trong đó		
Thu nhập không chịu thuế	(10.907.725.039)	(17.316.102.005)
Thu nhập chịu thuế	59.314.937.155	39.560.623.818
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	22%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11.862.987.431	8.703.337.240
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước	695.963.640	2.169.951.949
Thuế TNDN hiện hành	12.558.951.071	10.873.289.189

5.26 Thuế thu nhập hoãn lại

	Dự phòng đầu tư dài hạn	Tổng
Tại ngày 01/01/2016	836.000.000	836.000.000
Phát sinh trong năm	400.000.000	400.000.000
Tại ngày 31/12/2016	1.236.000.000	436.000.000
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.236.000.000	836.000.000
Tổng	1.236.000.000	836.000.000

5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.830.397.257	(10.166.575.724)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.830.397.257	(10.166.575.724)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	37.339.542	37.339.542
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	504	(272)

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	1.689.682.500	1.516.362.500

Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi cho vay				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Anpha	Công ty liên kết		155.797.355	222.152.815
Tổng			155.797.355	222.152.815

Số dư phải thu và phải thu khác các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Anpha		Nợ tiền vay	3.684.604.375	3.684.604.375
		Nợ tiền lãi vay	2.221.742.590	2.065.945.235
Ông Trần Minh Loan			9.410.327.455	29.000.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Anpha (Ông Trần Minh Loan trả nợ thay)			24.448.722.683	24.454.637.433
Tổng			39.765.397.103	59.205.187.043

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.745.784.751	50.564.061.676
Phải thu khách hàng và phải thu khác	228.883.210.275	202.285.679.698
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.275.600.000	10.000.000.000
Tổng	317.904.595.026	262.849.741.374
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	275.119.611.700	196.362.797.005
Phải trả người bán và phải trả khác	184.926.210.291	167.366.926.816
Chi phí phải trả	994.709.610	661.028.733
Tổng	461.040.531.601	364.390.752.554

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đó cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Tại 31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	154.836.778.184	30.089.432.107	184.926.210.291
Chi phí phải trả	994.709.610	-	994.709.610
Các khoản vay	275.119.611.700	-	275.119.611.700
Tổng	430.951.099.494	30.089.432.107	461.040.531.601
Tại 01/01/2016	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	135.747.031.861	31.619.894.955	167.366.926.816
Chi phí phải trả	661.028.733	-	661.028.733
Các khoản vay	196.049.597.005	313.200.000	196.362.797.005
Tổng	332.457.657.599	31.933.094.955	364.390.752.554

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.745.784.751	-	56.745.784.751
Phải thu khách hàng và phải thu khác	179.734.638.073	49.148.572.202	228.883.210.275
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.275.600.000	-	32.275.600.000
Tổng	268.756.022.824	49.148.572.202	317.904.595.026
Tại 01/01/2016	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.564.061.676	-	50.564.061.676
Phải thu khách hàng và phải thu khác	160.273.184.746	42.012.494.952	202.285.679.698
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Tổng	220.837.246.422	42.012.494.952	262.849.741.374

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Vũ Văn Thắng

Vũ Văn Thắng

Trần Minh Loan